BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần ARMEPHACO (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của Ban Tổng giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch
Ông Trần Đỗ Thành	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Chi	Ủy viên
Ông Đỗ Văn Bé	Ủy viên
Ông Bùi Viết Tuấn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông Nguyễn Đỗ Hùng	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)
Ông Nguyễn Đình Cường	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông Nguyễn Hải Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 28/07/2016)
Ông Lê Tuấn	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28/07/2016)
Bà Nguyễn Minh Phương	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 28/07/2016)

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng giám đốc
Ông Đỗ Chi	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Văn Bé	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng giám đốc
Ông Đỗ Đức Thịnh	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Viết Tuấn	Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 15/11/2016)

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2016 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất này hay không;

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2017

Số: 67 -17/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là "Công ty") *được lập ngày 01 tháng 03 năm 2017 từ trang 06 đến trang 32*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

M.S.D.N: 0101202228 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Huyền
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2013-034-1

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**777.980.126.440**	**709.367.618.313**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**59.689.841.925**	**107.379.876.702**
1	Tiền	111	V.1.	59.689.841.925	107.379.876.702
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	V.3.	**2.850.000.000**	**1.850.000.000**
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.850.000.000	1.850.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**551.371.238.238**	**458.463.338.067**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	474.209.996.728	418.053.030.522
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	66.645.709.697	26.775.473.780
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	11.403.352.668	14.362.783.708
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(887.820.855)	(727.949.943)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7.**	**156.252.092.648**	**136.605.626.027**
1	Hàng tồn kho	141		156.252.092.648	136.605.626.027
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**7.816.953.629**	**5.068.777.517**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	49.622.572	622.152.502
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.733.569.757	4.343.866.036
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.14.	33.761.300	102.758.979
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**104.979.398.553**	**111.109.401.747**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.824.397.040**	**1.833.897.040**
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.824.397.040	1.833.897.040
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**74.422.401.022**	**82.754.219.959**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	73.965.538.486	82.183.141.807
	- Nguyên giá	*222*		*174.375.159.312*	*172.400.778.204*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(100.409.620.826)*	*(90.217.636.397)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	456.862.536	571.078.152
	- Nguyên giá	*228*		*913.725.000*	*913.725.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(456.862.464)*	*(342.646.848)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.3.**	**24.599.541.514**	**22.983.983.000**
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.577.541.514	22.961.983.000
3	Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.133.058.977**	**3.537.301.748**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	4.133.058.977	3.537.301.748
5	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**882.959.524.993**	**820.477.020.060**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**716.962.709.325**	**661.546.398.986**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**714.728.257.325**	**659.011.946.986**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	184.533.068.485	200.375.778.463
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	65.568.135.173	77.694.266.515
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	4.597.304.578	6.892.985.420
4	Phải trả người lao động	314		4.606.673.355	5.667.612.925
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	234.476.303	159.486.685
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	26.608.381.324	49.812.107.169
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11.	428.458.249.121	318.409.709.809
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		121.968.986	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**2.234.452.000**	**2.534.452.000**
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	1.934.452.000	1.934.452.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	300.000.000	600.000.000
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**165.996.815.668**	**158.930.621.074**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.17.**	**165.929.679.276**	**158.859.250.986**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*130.000.000.000*	*130.000.000.000*
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		14.845.328.577	12.831.406.167
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.784.350.699	15.727.844.819
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*1.227.514.969*	-
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này*	*421b*		*19.556.835.730*	*15.727.844.819*
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**67.136.392**	**71.370.088**
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		67.136.392	71.370.088
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	**440**		**882.959.524.993**	**820.477.020.060**

Hà Nội,ngày 01 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này)

Mẫu số B 02 - DN /HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1.**	**1.197.763.904.807**	**1.096.568.111.489**
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		915.675.340	845.818.577
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**1.196.848.229.467**	**1.095.722.292.912**
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.091.188.971.563	997.032.665.040
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	**20**		**105.659.257.904**	**98.689.627.872**
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.465.306.006	2.251.946.165
7 Chi phí tài chính	22	VI.6	21.398.909.526	15.327.239.205
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*17.226.114.393*	*9.412.644.268*
8 Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24		5.615.321.878	5.007.586.580
9 Chi phí bán hàng	25		36.788.253.781	39.660.096.851
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	31.361.425.286	31.115.574.500
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	**30**		**23.191.297.195**	**19.846.250.061**
12 Thu nhập khác	31	VI.7	394.949.767	449.860.099
13 Chi phí khác	32	VI.8	352.236.409	353.610.331
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**42.713.358**	**96.249.768**
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40)	**50**		**23.234.010.553**	**19.942.499.829**
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	3.677.174.823	4.214.655.010
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**19.556.835.730**	**15.727.844.819**
19 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		19.556.835.730	15.727.844.819
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.12**	**1.311,74**	**1.054,92**

Hà Nội,ngày 01 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***23.234.010.553***	***19.942.499.829***
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11.217.704.336	11.004.011.543
- Các khoản dự phòng	03		159.870.912	205.251.275
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		64.737.344	17.293.125
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(507.790.840)	(176.292.633)
- Chi phí lãi vay	06		17.226.114.393	9.412.644.268
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***51.394.646.698***	***40.405.407.407***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(94.597.352.893)	50.712.019.543
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.646.466.621)	(8.151.659.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(66.458.121.460)	(66.632.770.072)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(23.227.299)	(1.571.751.037)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(17.178.563.500)	(8.927.965.359)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.060.711.327)	(2.718.583.649)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		913.746.871	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.539.746.046)	(2.994.755.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(152.195.795.577)***	***119.941.868***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.177.753.839)	(10.934.518.338)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.710.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(1.000.000.000)	1.095.110.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.164.154.100	5.183.879.213
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***1.986.400.261***	***(6.365.529.125)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.026.047.820.377	743.189.337.829
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(916.299.474.353)	(665.489.702.530)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.228.985.485)	(10.386.427.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***102.519.360.539***	***67.313.207.479***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(47.690.034.777)**	**61.067.620.222**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**107.379.876.702**	**46.312.256.480**
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.01**	**59.689.841.925**	**107.379.876.702**

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị Y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 15 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0100109191 ngày 11/06/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là 130.000.000.000 đồng (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị Y tế và dịch vụ thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
  Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;

- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Trụ sở chính của Công ty

Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phúc Lợi, Long Biên, Hà Nội

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Công văn số 6456 ngày 23/09/2016 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Công ty theo quy định của Luật chứng khoán.

Theo quyết định số 1477 ngày 15/04/2016 của Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Armephaco thì vốn Nhà nước tại Công ty đã giảm từ 51% xuống còn 29%.

6. Cấu trúc tập đoàn

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Công ty CP ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
2.	Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
3.	Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4.	Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	B9, đường số 24, khu đô thị Hưng Phú, Quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ
5.	Chi nhánh 2 tại thành phố Hồ Chí Minh	P9, 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

1. Công ty TNHH MTV 120 Armephaco
Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội
Hoạt động chính: sản xuất thuốc chữa bệnh
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%

2. Công ty TNHH MTV Thiết bị Y tế 130 Armephaco
Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội
Hoạt động chính: sản xuất các thiết bị Y tế
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thông tin chi tiết về công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 như sau:

1. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook
Địa chỉ: Xã Ngọc Hồi - Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội
Hoạt động chính: Sản xuất bơm kim tiêm sử dụng một lần
Tỷ lệ phần sở hữu của Công ty: 32,3%
Tỷ lệ quyền biểu quyết: 32,3%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập tại ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Công ty chưa thực hiện việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2016, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ

7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
- Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
- TSCĐ khác	05 - 08

7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền thuê gian hàng Chợ thuốc tại Quận 10, TP Hồ Chí Minh và phần mềm máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định vô hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao chi phí sửa chữa máy trộn siêu tốc, cải tạo hành lang, chi phí đánh giá tương đương sinh học invivo … và giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty, được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ trong thời gian 1 năm đối với chi phí được phân loại là ngắn hạn và từ 2 đến 3 năm tài chính đối với chi phí được phân loại là dài hạn vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản công nợ phải trả người bán có gốc ngoại tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí nước sạch, phí dịch vụ bảo vệ, chi phí lãi vay…

Khoản trích trước chi phí lãi vay được căn cứ trên hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế.

Khoản trích trước chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Công ty thực hiện việc phân phối lợi nhuận, chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/07/2016.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị Y tế; cho thuê mặt bằng; dịch vụ tư vấn thiết kế, ủy thác nhập khẩu... và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức, lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là tiền hoàn thuế nhập khẩu, thanh lý tài sản cố định, phế liệu, bán hồ sơ thầu và thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

16. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị Y tế và thuốc chữa bệnh, 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với vật tư Y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	4.770.540.603	6.388.711.397
Tiền gửi ngân hàng	54.919.301.322	100.991.165.305
Cộng	**59.689.841.925**	**107.379.876.702**

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Bệnh viện đa khoa Bắc Kạn	56.242.169.205	-	-	-
Bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Quảng Ngãi	41.018.670.000	-	-	-
Công ty CP Công nghệ TFA	33.923.506.089	-	34.346.082.321	-
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật năng lượng sạch	28.475.367.252	-	27.426.830.640	-
Công ty TNHH Thương mại kỹ thuật Xuân Hiếu	27.598.306.171	-	27.179.274.013	-
Công ty CP Y tế Thành Giang	26.365.475.154	-	24.865.475.154	-
Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Sở y tế Kiên Giang	15.790.000.000	-	-	-
Công ty TNHH SX và TM Trung Dũng	15.295.582.806	-	14.359.663.932	-
Công ty CP Hoá ứng dụng & Công nghệ mới	14.770.061.676	-	13.732.139.978	-
Công ty TNHH Xuân Vy	13.844.087.553	-	13.011.580.462	-
Công ty TNHH Inox Hùng Anh	13.786.483.737	-	13.056.483.737	-
Công ty CP HANCORP	13.561.597.513	-	-	-
Bệnh viện Đa Khoa Trung ương Thái Nguyên	12.302.678.820	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm và Trang thiết bị y tế Thành	11.766.362.786	-	9.060.195.234	-
Các đối tượng khác	149.469.647.966	887.820.855	241.015.305.051	726.511.255
Cộng	**474.209.996.728**	**887.820.855**	**418.053.030.522**	**726.511.255**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	***2.850.000.000***	***2.850.000.000***	***1.850.000.000***	***1.850.000.000***
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.850.000.000	2.850.000.000	1.850.000.000	1.850.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN thành phố Hà Nội	*2.200.000.000*	*2.200.000.000*	*1.200.000.000*	*1.200.000.000*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	*650.000.000*	*650.000.000*	*650.000.000*	*650.000.000*
Cộng	**2.850.000.000**	**2.850.000.000**	**1.850.000.000**	**1.850.000.000**

	31/12/2016 VND			01/01/2016 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**17.787.940.000**	-	**24.599.541.514**	**17.787.940.000**	-	**22.983.983.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	***17.765.940.000***	-	***24.577.541.514***	***17.765.940.000***	-	***22.961.983.000***
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	17.765.940.000	-	24.577.541.514	17.765.940.000	-	22.961.983.000
Đầu tư dài hạn khác	***22.000.000***	-	***22.000.000***	***22.000.000***	-	***22.000.000***
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)	22.000.000	-	22.000.000	22.000.000	-	22.000.000
Cộng	**17.787.940.000**	-	**24.599.541.514**	**17.787.940.000**	-	**22.983.983.000**

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm

Công ty CP Thiết bị y tế VinahanKook, tiền thân là Công ty liên doanh TNHH Sản xuất bơm tiêm sử dụng một lần và dụng cụ y tế được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư số 01102200143 do UBND TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/6/2008. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 011032002528 ngày 26/6/2014; thì vốn điều lệ công ty là 55.002.940.000 VND; trong đó Công ty CP Armephaco góp 17.765.940.000 VND bằng giá trị quyền sử dụng 5.000 m2 đất trong thời gian 20 năm (trị giá 300.000 USD), giá trị nhà xưởng, máy móc và tiền mặt, tương ứng 1.776.594 cổ phần chiếm 32,3% Vốn điều lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ	24.983.000.000	-
Smart Solutions Trading Corp	14.661.100.948	-
Công ty CP Đầu tư và Công nghệ Bắc Hà	9.494.710.112	-
Lbame Inc	6.499.942.464	3.629.648.527
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	-	3.176.783.700
Perfint Healthcare Corporation	-	2.652.000.000
Công ty CP Công nghệ TFA	-	3.252.157.872
Các đối tượng khác	11.006.956.173	14.064.883.681
Cộng	**66.645.709.697**	**26.775.473.780**

5. Phải thu khác

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	**11.403.352.668**	-	**14.362.783.708**	**1.438.688**
Phải thu khác	***2.082.482.409***	-	***3.531.760.973***	***1.438.688***
Thuế VAT nhập khẩu trực	1.129.574.888	-	2.088.046.351	-
Thuế VAT nhập khẩu ủy	42.459.778	-	231.431.743	-
Các đối tượng khác	910.447.743	-	1.212.282.879	1.438.688
Tạm ứng	***7.306.798.856***	-	***7.942.791.335***	-
Phạm Thanh Lâm	671.500.000	-	107.650.000	-
Nguyễn Thị Huyền	415.600.000	-	407.500.000	-
Nguyễn Anh Tuấn	1.258.849.940	-	1.297.441.290	-
Đặng Quốc Vinh	111.460.635	-	295.352.500	-
Đỗ Chi	500.000.000	-	500.000.000	-
Đoàn Thị Lê Phương	721.000.000	-	871.000.000	-
Phạm Thị Thùy Linh	122.420.295	-	220.855.000	-
Phạm Xuân Anh	192.735.396	-	205.440.688	-
Dương Đình Sơn	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	3.213.232.590	-	3.937.551.857	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	***2.014.071.403***	-	***2.888.231.400***	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Long Biên	1.266.280.715	-	1.406.032.775	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng	-	-	206.091.100	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN	-	-	102.139.125	-
Các khoản ký quỹ khác	747.790.688	-	1.173.968.400	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b)	**Dài hạn**	**1.824.397.040**	**-**	**1.833.897.040**	**-**
	Ký quỹ, ký cược dài hạn	***1.824.397.040***	**-**	***1.833.897.040***	**-**
	Bệnh viện 105	-	-	10.000.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư và	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	-	821.947.040	-
	Các đối tượng khác	2.450.000	-	1.950.000	
	Cộng	**13.227.749.708**	**-**	**16.196.680.748**	**1.438.688**

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	***894.270.855***	***6.450.000***	***1.131.320.989***	***403.371.046***
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh	117.007.180	-	117.007.180	-
Công ty CP Liên doanh LiLy Pháp	133.198.765	-	133.198.765	-
Nhà thuốc Gốc Đề	122.621.135	-	122.621.135	-
Công ty TNHH MTV MC - FOOD	158.083.488	-	158.083.488	-
Công ty CP Dược phẩm Kỳ Phương	125.328.600	-	300.503.600	300.503.600
Các đối tượng khác	238.031.687	6.450.000	299.906.821	102.867.446
Cộng	**894.270.855**	**6.450.000**	**1.131.320.989**	**403.371.046**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	56.821.248.025		51.594.856.598	-
Công cụ, dụng cụ	76.163.313	-	66.477.200	-
Chi phí sản xuất kinh doanh	15.873.148.713	-	12.062.058.451	-
Thành phẩm	20.521.604.239	-	27.303.961.742	-
Hàng hóa	62.959.928.358	-	45.578.272.036	-
Cộng	**156.252.092.648**	**-**	**136.605.626.027**	**-**

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	**86.346.175.732**	**76.900.885.256**	**8.318.891.945**	**728.488.026**	**106.337.245**	**172.400.778.204**
Mua trong năm	213.935.000	1.542.768.036	649.336.363	127.685.000	-	**2.533.724.399**
Tăng khác do phân loại lại	-	452.788.436	9.915.354.566	-	-	**10.368.143.002**
Tăng khác				352.161.000		**352.161.000**
Thanh lý, nhượng bán	(266.907.413)	(603.706.088)	-	(40.890.790)	-	**(911.504.291)**
Giảm khác do phân loại lại	(8.118.909.029)	(1.788.918.364)	-	(353.978.364)	(106.337.245)	**(10.368.143.002)**
Giảm khác						-
Số dư ngày 31/12/2016	**78.174.294.290**	**76.503.817.276**	**18.883.582.874**	**813.464.872**	**-**	**174.375.159.312**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2016	**39.822.358.525**	**45.623.186.615**	**4.037.772.728**	**685.442.996**	**48.875.533**	**90.217.636.397**
Khấu hao trong năm	3.468.198.799	6.524.086.618	1.066.124.287	45.079.016	-	**11.103.488.720**
Tăng khác do phân loại lại	-	580.322.568	3.842.265.599	-	-	**4.422.588.167**
Thanh lý, nhượng bán	(266.907.413)	(603.706.088)	-	(40.890.790)	-	**(911.504.291)**
Giảm khác do phân loại lại	(4.101.818.270)	-	-	(271.894.364)	(48.875.533)	**(4.422.588.167)**
Số dư ngày 31/12/2016	**43.023.649.911**	**51.543.567.145**	**5.103.897.015**	**689.631.222**	**48.875.533**	**100.409.620.826**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	**46.523.817.207**	**31.277.698.641**	**4.281.119.217**	**43.045.030**	**57.461.712**	**82.183.141.807**
Tại ngày 31/12/2016	**35.150.644.379**	**24.960.250.131**	**13.779.685.859**	**123.833.650**	**(48.875.533)**	**73.965.538.486**

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 19.399.374.335 VND.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2016: 19.951.617.217 VND;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	**913.725.000**	**913.725.000**
Số dư ngày 31/12/2016	**913.725.000**	**913.725.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2016	**342.646.848**	**342.646.848**
Khấu hao trong kỳ	114.215.616	114.215.616
Số dư ngày 31/12/2016	**456.862.464**	**456.862.464**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	**571.078.152**	**571.078.152**
Tại ngày 31/12/2016	**456.862.536**	**456.862.536**

10. Chi phí trả trước

		31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a)	***Ngắn hạn***	***49.622.572***	***622.152.502***
	Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	34.872.572	196.966.700
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.750.000	425.185.802
b)	***Dài hạn***	***4.133.058.977***	***3.537.301.748***
	Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3.443.133.500	3.084.614.146
	Chi phí trả trước dài hạn khác	689.925.477	452.687.602
	Cộng	**4.182.681.549**	**4.159.454.250**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**428.458.249.121**	**428.458.249.121**	**1.026.048.383.288**	**915.999.843.976**	**318.409.709.809**	**318.409.709.809**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (1)	21.727.584.225	21.727.584.225	79.663.845.939	86.354.464.117	28.418.202.403	28.418.202.403
Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Hà Nội - PGD Hoàn Kiếm (2)	54.057.139.592	54.057.139.592	115.379.659.671	81.192.343.507	19.869.823.428	19.869.823.428
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (3)	44.876.871.133	44.876.871.133	93.398.688.503	50.417.117.870	1.895.300.500	1.895.300.500
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (4)	47.168.688.402	47.168.688.402	100.133.463.846	91.473.330.386	38.508.554.942	38.508.554.942
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Sơn Hà Nội (5)	20.405.364.899	20.405.364.899	40.991.282.087	39.034.058.466	18.448.141.278	18.448.141.278
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình (6)	30.768.994.660	30.768.994.660	60.107.676.945	73.584.064.406	44.245.382.121	44.245.382.121
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)	41.238.123.314	41.238.123.314	75.113.810.164	61.955.460.227	28.079.773.377	28.079.773.377
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô	-	-	23.329.075.635	38.260.733.995	14.931.658.360	14.931.658.360
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành (8)	46.790.591.475	46.790.591.475	106.011.704.795	77.852.930.348	18.631.817.028	18.631.817.028
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (9)	82.378.957.267	82.378.957.267	233.303.366.815	218.657.205.383	67.732.795.835	67.732.795.835
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (10)	11.048.977.570	11.048.977.570	39.135.339.120	48.026.651.050	19.940.289.500	19.940.289.500
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội (11)	27.846.956.584	27.846.956.584	59.330.469.768	48.460.886.367	16.977.373.183	16.977.373.183
Nguyễn Vi Thắng		-		730.597.854	730.597.854	730.597.854
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Long Biên	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b)	**Vay dài hạn**	**300.000.000**	**300.000.000**	-	**300.000.000**	**600.000.000**	**600.000.000**
	Các khoản vay và nợ dài hạn khác	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	600.000.000	600.000.000
	Cộng	**428.758.249.121**	**428.758.249.121**	**1.026.048.383.288**	**916.299.843.976**	**319.009.709.809**	**319.009.709.809**

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 137/2016-HĐTDHM/NHCT106-ARMEPHACO ngày 12/10/2016, hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được xác định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ và hợp đồng thế chấp hàng hóa.

(2) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0192/00416/02.HĐTDHM ngày 30/06/2016, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 đồng, lãi suất được quy định trong từng văn kiện tín dụng cụ thể, không có bảo đảm bằng tài sản.

(3) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 895-01.16/HĐHM/TPBANK.TLG ngày 08/01/2016, hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 đồng, tài sản bảo đảm là hàng tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai được quy định trong các hợp đồng thế chấp, lãi suất cho vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ

(4) Hợp đồng cấp tín dụng số 2919.16.053.5076.2426652.TD ngày 29/01/2016, hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích sử dụng vốn vay nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại dược phẩm, thiết bị y tế. Tài sản bảo đảm là toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển và khoản phải thu luân chuyển, hệ thống máy móc thiết bị và nhà xưởng tại nhà máy số 118 Vũ Xuân Thiều được quy định trong hợp đồng tín dụng.

(5) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 01/16/HĐTD/VCB.SS-ARME ngày 19/07/2016, hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm.

(6) Hợp đồng tín dụng số 0102/2016/HĐTDHM ngày 18/02/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và thiết bị y tế, lãi suất cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là hàng hóa tồn kho luân chuyển.

(7) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2016/CVHM/VCBHN-ARME ngày 28/06/2016, hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm được quy định trong hợp đồng cấp tín dụng.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 1303-LAV-201600848 ngày 05/10/2016, tổng hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, không có tài sản bảo đảm tiền vay.

(9) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1758456/HĐTD ngày 28/10/2016, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, mục đích vay vốn nhằm bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ, tài sản bảo đảm là máy móc thiết bị theo hợp đồng bảo đảm tiền vay được quy định trong hợp đồng tín dụng hạn mức.

(10) Hợp đồng vay số 01/2016/HĐHM/VCBHN-120 ngày 28/06/2016 với hạn mức vay tối đa 30 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng, thời hạn mỗi khoản vay theo từng lần rút vốn và tối đa không quá 6 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm 02 Tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội có tổng giá trị là 1.200.000.000 đồng *(Bằng chữ: Một tỷ hai trăm triệu đồng)* theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2016 ngày 28/06/2016 và các Máy móc thiết bị sản xuất thuốc có giá trị định giá là 854.000.000 đồng *(Bằng chữ: Tám trăm năm mươi tư triệu đồng)* .

(11) Hợp đồng vay số 14-5/2016-HĐTDHM/NHCT106-120ARMEPHACO ngày 14/05/2016 với hạn mức vay 30 tỷ đồng, lãi suất cho vay là 7%/năm, thời hạn vay từ 14/05/2016 đến hết ngày 13/05/2016. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh dược phẩm. Tài sản thế chấp bao gồm 01 Sổ tiết kiệm trị giá 650.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu trăm năm mươi triệu đồng)* ; 01 xe ô tô con 7 chỗ TOYOTA - BKS 29A-645.44 được định giá 645.000.000 đồng *(Bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* theo Biên bản định giá lại tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng số 12/2016 ngày 12/05/2016; 01 máy vỉ ép tự động - Model DPP-260K2; 01 máy bao phim - Model GBS-150 được định giá 2.050.000.000 đồng *(Bằng chữ: Hai tỷ không trăm năm mươi triệu đồng)* theo Biên bản định giá lại tài sản thế chấp và vay vốn ngân hàng số 13/2016 ngày 12/05/2016 và bảo lãnh của Công ty Cổ phần Amerphaco theo Văn bản bảo lãnh số ngày 6/5/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2016 VND		01/01/2016 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ y Việt	18.447.670.000	18.447.670.000	-	-
Công ty CP Trang thiết bị y tế An Giang	-	-	5.184.499.000	5.184.499.000
Vietmy Medical Pte Ltd	3.307.737.000	3.307.737.000	-	-
Công ty TNHH MTV TCsoft Châu Thành	-	-	3.711.340.000	3.711.340.000
Công ty CP Dược phẩm Năm Tốt	12.272.587.561	12.272.587.561	-	-
Công ty TNHH Thươn mại thiết bị y tế Cửu Long	2.431.025.200	2.431.025.200	-	-
Công ty TNHH Phát triển thương mại, dịch vụ và Trang thiết bị y tế Đại Hữu	16.680.816.847	16.680.816.847	-	-
Công ty TNHH Trang thiết bị y tế - Khoa học kỹ thuật Việt Tân	-	-	2.160.000.000	2.160.000.000
Công ty TNHH Transmedic	5.485.365.000	5.485.365.000	-	-
Nextway Pte Ltd	4.088.144.526	4.088.144.526	11.072.762.597	11.072.762.597
Công Ty TNHH Trang Thiết Bị Y Tế QV	2.125.000.000	2.125.000.000	-	-
Aristopharma Ltd	3.138.030.000	3.138.030.000	1.272.000.000	1.272.000.000
Opsonin Pharma Ltd	4.524.391.400	4.524.391.400	12.967.913.800	12.967.913.800
IL HWA Co., Ltd	8.585.364.006	8.585.364.006	10.061.434.187	10.061.434.187
Công ty CP Dược và Trang thiết bị y tế Đông Dương	3.683.104.561	3.683.104.561	1.796.999.011	1.796.999.011
Các đối tượng khác	99.763.832.384	99.763.832.384	152.148.829.868	152.148.829.868
Cộng	**184.533.068.485**	**184.533.068.485**	**200.375.778.463**	**200.375.778.463**

b) ***Phải trả người bán là các bên liên quan:*** *Chi tiết trình bày tại Thuyết minh mục VIII.2*

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	***65.568.135.173***	***77.694.266.515***
Bệnh viện K Cơ Sở Tân Triều	38.595.170.664	15.870.000.000
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP	16.500.000.000	-
Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình quận Gò Vấp	2.294.985.000	-
Ban Quản lý dự án Sở y tế Hà Nội	-	27.450.000.000
Bệnh viện 7 - Cục Hậu Cần - Quân Khu 3	1.664.661.000	-
Ban Quản lý đầu tư xây dựng công trình huyện Củ Chi	1.065.064.000	-
Các đối tượng khác	5.448.254.509	34.374.266.515
Cộng	**65.568.135.173**	**77.694.266.515**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	31/12/2016	01/01/2016
Phải nộp		
Thuế GTGT đầu ra	317.616.982	484.263.227
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.129.574.888	2.088.046.351
Thuế xuất nhập khẩu	1.027.761.407	1.799.320.081
Thuế TNDN	2.112.084.690	2.495.621.194
Thuế Thu nhập cá nhân	10.266.611	25.734.567
Cộng	**4.597.304.578**	**6.892.985.420**
Phải thu		
Thuế Thu nhập cá nhân	33.761.300	102.758.979
Cộng	**33.761.300**	**102.758.979**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Ngắn hạn	***234.476.303***	***159.486.685***
Phí dịch vụ bảo vệ phải trả	10.800.000	10.800.000
Tiền lương phép phải trả	46.061.942	52.188.269
Trích trước chi phí độc hại	19.035.000	12.160.630
Chi phí nước sạch phải trả	17.043.598	11.586.952
Chi phí tiền điện phải trả	100.493.834	34.290.007
Chi phí lãi vay phải trả	41.041.929	38.460.827
Cộng	**234.476.303**	**159.486.685**

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	***26.608.381.324***	***49.812.107.169***
Kinh phí công đoàn	1.185.990.793	884.082.925
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	656.061.303	405.849.611
Phải trả, phải nộp khác	24.766.329.228	48.522.174.633
Cổ tức phải trả cho Cổ đông	*4.970.042.332*	*499.027.817*
Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng	*15.375.263.550*	*20.766.815.700*
Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	-	*25.000.000.000*
Các đối tượng khác	*1.060.092.446*	*677.798.100*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.360.930.900	1.578.533.016
b) Dài hạn	***1.934.452.000***	***1.934.452.000***
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Yên Khánh	500.000.000	500.000.000
Công ty Đầu tư xây dựng xuất nhập khẩu Việt Nam	434.452.000	434.452.000
Công ty TNHH Đầu tư tư nhân Vina	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**28.542.833.324**	**51.746.559.169**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	**130.000.000.000**	**300.000.000**	**18.681.964.786**	**148.981.964.786**
Lãi trong năm trước	-	-	15.727.844.819	**15.727.844.819**
Tăng khác	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	(18.681.964.786)	**(18.681.964.786)**
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2015	**130.000.000.000**	**300.000.000**	**15.727.844.819**	**146.027.844.819**
Lãi trong năm này	-	-	19.556.835.730	**19.556.835.730**
Tăng khác	-	-	1.227.514.969	**1.227.514.969**
Chia cổ tức	-	-	(11.700.000.000)	**(11.700.000.000)**
Trích lập các quỹ		-	(4.027.844.819)	**(4.027.844.819)**
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2016	**130.000.000.000**	**300.000.000**	**20.784.350.699**	**151.084.350.699**

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Vốn góp của Nhà nước	37.700.000.000	66.300.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	92.300.000.000	63.700.000.000
Cộng	**130.000.000.000**	**130.000.000.000**

17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

17.4 Cổ phiếu

	31/12/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

17.5 Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

17.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2016	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2016
Quỹ đầu tư phát triển	12.831.406.167	2.013.922.410	-	14.845.328.577
Cộng	**12.831.406.167**	**2.013.922.410**	**-**	**14.845.328.577**

(*) Mục đích trích lập quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.189.642.397.045	1.085.334.490.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.121.507.762	11.233.620.724
Cộng	**1.197.763.904.807**	**1.096.568.111.489**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hàng bán bị trả lại	915.675.340	845.818.577
Cộng	**915.675.340**	**845.818.577**

3. Doanh thu thuần bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.188.726.721.705	1.084.488.672.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.121.507.762	11.233.620.724
Cộng	**1.196.848.229.467**	**1.095.722.292.912**

4. Giá vốn bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.088.644.700.719	995.741.569.941
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.544.270.844	1.291.095.099
Cộng	**1.091.188.971.563**	**997.032.665.040**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	439.970.997	169.292.633
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.000.000	7.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.009.335.009	2.075.653.532
Cộng	**1.465.306.006**	**2.251.946.165**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	17.226.114.393	9.412.644.268
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.172.795.133	5.914.594.937
Cộng	**21.398.909.526**	**15.327.239.205**

7. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu từ tiền điện, nước của CBCNV	154.855.991	95.135.900
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	20.584.510	16.000.000
Thu nhập từ phí chuyển nhượng Cổ phần	3.000.000	10.485.000
Các khoản thu nhập khác	216.509.266	328.239.199
Cộng	**394.949.767**	**449.860.099**

8. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế, phạt hành chính	139.656.616	163.909.106
Tiền phạt vi phạm hợp đồng kinh tế	67.957.921	12.916.800
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	5.633.259
Các khoản khác	144.621.872	171.151.166
Cộng	**352.236.409**	**353.610.331**

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	***31.361.425.286***	***31.115.574.500***
Chi phí nhân viên quản lý	13.486.724.522	13.321.997.913
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	497.110.352	750.914.316
Chi phí đồ dùng văn phòng	693.741.873	498.338.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.836.282.832	1.133.487.354
Thuế, phí và lệ phí	7.824.895.964	8.400.008.789
Chi phí dự phòng	309.230.300	348.103.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.436.618.735	3.945.936.639
Chi phí bằng tiền khác	3.276.820.708	2.716.786.753

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	***36.788.253.781***	***39.660.096.851***
Chi phí nhân viên	11.402.368.026	10.936.217.948
Chi phí vật liệu, bao bì	769.395.070	909.683.513
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	226.680.328	209.488.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.322.944.551	20.746.970.095
Chi phí bằng tiền khác	8.066.865.806	6.857.736.478
Cộng	**68.149.679.067**	**70.775.671.351**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	212.883.685.818	199.406.821.259
Chi phí nhân công	42.472.271.564	41.189.709.938
Chí phí khấu hao tài sản cố định	11.217.704.336	10.889.795.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.853.870.712	35.042.786.642
Chi phí khác bằng tiền	23.062.220.916	12.468.094.391
Cộng	**311.489.753.346**	**298.997.208.157**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	1.209.920.915.420	1.103.431.685.756
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*1.201.440.093.419*	*1.098.417.099.176*
Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	*8.480.822.001*	*5.014.586.580*
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.183.837.404.744	1.083.489.185.927
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.183.408.993.725	1.082.879.770.193
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	428.411.019	609.415.734
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	18.031.099.694	15.537.328.983
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.606.219.939	3.418.212.376
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	70.954.884	796.442.634
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.677.174.823	4.214.655.010

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.556.835.730	15.727.844.819
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	19.556.835.730	15.727.844.819
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.504.217.849	2.013.922.409
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.000.000	13.000.000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	1.311,74	1.054,92

(*) Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi được công ty tạm tính với tỷ lệ trên Lợi nhuận sau thuế tương đương theo phương án phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2015 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 28/07/2016.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng phúc lợi được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 28/07/2016.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
1.	**Số tiền đi vay thực thu trong năm:**		
	- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	1.026.047.820.377	743.189.337.829
2.	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**		
	- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	916.299.474.353	665.489.702.530

VIII. Những thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Vinahankook	Công ty liên kết

2.1. *Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng	***4.163.814.520***	***5.751.095.880***
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	4.163.814.520	5.751.095.880

2.2. *Số dư các bên liên quan*

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả cho người bán	***436.721.985***	***331.532.124***
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	436.721.985	331.532.124

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 20-03-2017
Số: 1539 Quyển: 02 SCT/BS

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2017

Người lập	Kế toán trưởng	CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO Tổng Giám đốc
Đào Ngọc Thạch	Đỗ Đình Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Hoài Nam